

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ chi tiết - Đợt 03
(điều chỉnh huỷ giá trị bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt cho 02 hộ
tại Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021)
Dự án: Xây dựng kè và GPMB khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô
thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước
Địa điểm xây dựng: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 9636/UBND-KT ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh về việc giải quyết các tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (Đợt 03) dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Văn bản số 488/UBND-TD ngày 19/01/2024 và số 489/UBND-TD ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Xuân Thủ và ông Phan Văn Tiến liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân tại Tờ trình số 42/TTr-HĐBTGPMB ngày 10/01/2025 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng bồi thường ngày 06/01/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết - Đợt 03 (điều chỉnh huỷ giá trị bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt cho 02 hộ tại Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021) để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước với các nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB sau điều chỉnh: 62.930.707.957 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, chín trăm ba mươi triệu, bảy trăm lẻ bảy ngàn, chín trăm năm mươi bảy đồng*), cụ thể:

a) Giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB đã phê duyệt tại Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 (Đợt 03): 65.754.714.530 đồng, bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 64.465.406.402 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB: 1.289.308.128 đồng.

b) Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh huỷ của 02 hộ: 2.824.006.573 đồng.

c) Giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB sau điều chỉnh (điều chỉnh huỷ giá trị bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt cho 02 hộ): 62.930.707.957 đồng, bao gồm:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 61.641.399.829 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB: 1.289.308.128 đồng.

2. Nguyên nhân điều chỉnh huỷ: Theo biên bản kiểm đếm lần đầu, hộ ông Mai Xuân Thủ và hộ ông Phan Văn Tiến không đồng ý ký xác nhận số liệu kiểm đếm nên chưa đảm tính pháp lý theo quy định, đã được Thanh tra tỉnh kiểm tra, xác minh và đề xuất giải quyết tại Văn bản số 56/TTT-P3 ngày 18/01/2024 và số 57/TTT-P3 ngày 18/01/2024, được UBND tỉnh cho ý kiến thực hiện tại Văn bản số 488/UBND-TD ngày 19/01/2024 và số 489/UBND-TD ngày 19/01/2024. Vì vậy, để củng cố về mặt pháp lý cho việc giải quyết các thủ tục tiếp theo, UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh thu hồi, huỷ giá trị bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt cho 02 hộ nêu trên, tiến hành lập lại hồ sơ bồi thường hỗ trợ từ đầu cho 02 hộ, áp dụng chính sách và đơn giá bồi thường, hỗ trợ hiện hành, trình UBND huyện Tuy Phước phê duyệt làm cơ sở để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

3. Nội dung chi tiết: Theo biên bản họp Hội đồng bồi thường ngày 06/01/2025 và Tờ trình số 42/TTr-HĐBTGPMB ngày 10/01/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân và Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCTTT Ng. Tuấn Thanh;
- Lưu: VT, K10, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01/Đ03:**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CHI PHÍ PHỤC VỤ BỒI THƯỜNG GPMB - ĐỢT 03**

(điều chỉnh huỷ giá trị bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt cho 02 hộ tại Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021)

Dự án: Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước**Địa điểm: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Họ tên chủ hộ	Bồi thường hỗ trợ về đất	Bồi thường về nhà	Bồi thường về vật kiến trúc	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường mồ mả	Hỗ trợ và thưởng tiến độ	Tổng cộng	Ghi chú
1	Phan Văn Phú (chồng); Phạm Thị Sang (vợ)	352.000.000						352.000.000	Giá trị không thay đổi
2	Trần Văn Huyện	352.000.000						352.000.000	
3	Lưu Đình Sĩ (chồng); Đỗ Thị Minh Xuân (vợ)	352.000.000						352.000.000	
4	Mai Xuân Thống (chồng); Lâm Thị Dệt (vợ)	352.000.000						352.000.000	
5	Hồ Thị Dư	352.000.000						352.000.000	
6	Nguyễn Văn Hòa (chết); Vợ: Lê Thị Đành	1.280.000.000	747.539.610	108.971.621	3.851.500		29.000.000	2.169.362.731	
7	Lê Văn Cao (chết); Vợ: Phạm Thị Trinh	1.260.000.000	934.869.624	52.536.420	2.118.900		29.000.000	2.278.524.944	
8	Phan Kim Thiện (chồng); Huỳnh Thị Lùn (vợ)	1.327.988.400	591.568.420	54.125.178	552.000		29.000.000	2.003.233.997	
9	Mai Xuân Định (chồng); Lê Thị Mỹ Dung (vợ)	1.142.570.000	516.602.418	100.672.481	2.628.000		29.000.000	1.791.472.899	
10	Lê Tài (chết); Vợ: Võ Thị Quai	1.320.000.000	1.023.006.259	39.699.969	1.267.000		29.000.000	2.412.973.229	
11	Lê Văn Chí (chết); Vợ: Huỳnh Thị Hoa	555.200.000	521.839.845	18.624.434			29.000.000	1.124.664.278	
12	Lê Văn Phương (chồng); Huỳnh Thị Chín (vợ)	852.400.000	433.598.653	35.746.290	533.000		29.000.000	1.351.277.943	
13	Đỗ Thành U' (chồng); Phan Thị Hiệp (vợ)	772.400.000	309.559.382	16.601.098	720.000		29.000.000	1.128.280.480	

TT	Họ tên chủ hộ	Bồi thường hỗ trợ về đất	Bồi thường về nhà	Bồi thường về vật kiến trúc	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường mồ mả	Hỗ trợ và thưởng tiến độ	Tổng cộng	Ghi chú
14	Nguyễn Văn Học (chồng); Võ Thị Hồng Nhung (vợ)	843.200.000	395.993.051	22.156.974	2.219.500		29.000.000	1.292.569.525	Giá trị không thay đổi
15	Phan Thị Giác (chết); Con: Dương Văn Thứ (chồng); Nguyễn Thị Thái (vợ)	924.700.000	445.545.357	78.737.568	1.388.000		29.000.000	1.479.370.926	
16	Lê Văn Lăng (chồng); Dương Thị Sáu (vợ)	645.920.000	423.155.061	51.742.644	5.070.000		29.000.000	1.154.887.704	
17	Dương Văn Khoa (Vợ: Phan Thị Mây)	769.030.000	394.373.896	26.278.266	552.000		29.000.000	1.219.234.161	
18	Dương Ngọc Lài (Vợ: Đặng Thị Thom Trâm)	630.580.000	550.617.403	24.046.679	173.000		29.000.000	1.234.417.081	
19	Lê Dũng Anh (chồng); Dương Thị Sỹ (vợ)	1.304.444.000	493.457.100	105.979.991	4.481.900		29.000.000	1.937.362.991	
20	Nguyễn Văn Xin (Vợ: Đỗ Thị Mươi)	2.005.040.000	258.494.727	30.556.208	12.720.400		29.000.000	2.335.811.335	
21	Nguyễn Văn Thông (chồng); Mai Thị Xuân Hồng (vợ); (Nhận chuyển nhượng của ông Mai Xuân Tráng)	742.140.000	1.421.886.022	38.501.074	2.831.500		29.000.000	2.234.358.596	
22	Thái Văn Dũng (chồng); Mai Thị Tâm (vợ)	1.211.136.000	447.550.063	133.087.717	4.509.000		29.000.000	1.825.282.779	
23	Nguyễn Văn Tư (chồng); Nguyễn Thị Sen (vợ)	1.271.461.200	839.021.978	105.179.868	12.366.700		29.000.000	2.257.029.746	
24	Nguyễn Văn Bộ (chồng); Trần Thị Đồ (vợ)	799.120.000	541.405.875	42.741.646	1.923.900		29.000.000	1.414.191.421	
25	Dương Văn Chính (chồng); Võ Thị Ngọc (vợ)	1.239.340.400	914.933.327	107.838.287	5.507.500		29.000.000	2.296.619.514	
26	Dương Anh Dũng (chồng); Võ Thị Báu (vợ)	1.169.370.000	901.597.081	51.815.011	3.312.600		29.000.000	2.155.094.692	
27	Mai Xuân Tứ (chết); Vợ: Phan Thị Đàng	2.007.056.000	685.631.691	83.801.010	6.086.700		29.000.000	2.811.575.401	
28	Trương Ngọc Thành (chồng); Nguyễn Thị Hoà (vợ)	894.630.000	513.126.779	52.893.366	2.451.500		29.000.000	1.492.101.646	

TT	Họ tên chủ hộ	Bồi thường hỗ trợ về đất	Bồi thường về nhà	Bồi thường về vật kiến trúc	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường mồ mả	Hỗ trợ và thưởng tiến độ	Tổng cộng	Ghi chú
29	Phan Thị Giác (chết); Con: Đương Văn Thừa (chồng); Văn Thị Mỹ Châu (vợ)	902.910.000	297.047.899	77.607.720	8.924.500		29.000.000	1.315.490.119	Giá trị không thay đổi
30	Phan Thị Giác (chết); Con: Đương Văn Thái (chồng); Võ Thị Tám (vợ)	649.750.000	397.744.947	46.105.370	780.420		29.000.000	1.123.380.737	
31	Phạm Thị Bảy	680.550.000	334.953.161	35.805.213	179.500		29.000.000	1.080.487.874	
32	Nguyễn Văn Nghĩa (chồng); Nguyễn Thị Hoa (vợ)	776.490.000	422.709.664	47.032.809	367.500		29.000.000	1.275.599.973	
33	Mai Xuân Sang (chồng); Võ Thị Thùy Trang (vợ)	336.570.000	130.829.774	5.549.226			29.000.000	501.949.001	
34	Huỳnh Quang Trung (chồng); Phan Thị Thiệu (vợ)	627.510.000	502.256.604	29.834.137	220.500		29.000.000	1.188.821.241	
35	Phan Văn Tiến (chồng); Vợ Mai Thị Bích (vợ)	679.380.000	302.315.059	27.740.555	5.800.000		29.000.000	1.044.235.613	<i>Điều chỉnh hủy giá trị đã phê duyệt</i>
36	Lê Văn Trương (chồng); Nguyễn Thị Mạnh (vợ)	895.440.000	604.833.973	98.487.100	6.266.500		29.000.000	1.634.027.572	Giá trị không thay đổi
37	Nguyễn Văn Mười (chồng); Phan Thị Phụng (vợ)	761.670.000	299.836.405	18.093.228	804.000		29.000.000	1.109.403.633	
38	Mai Xuân Tráng (chồng); Vợ Nguyễn Thị Nga (vợ)	335.010.000	570.525.104	37.419.131	1.561.000		29.000.000	973.515.235	
39	Trần Văn Chín (chồng); Nguyễn Thị Tinh (vợ)	638.976.000	342.899.056	26.942.442	640.000		29.000.000	1.038.457.498	
40	Mai Xuân Thủ (chồng); Diệt Thị Bảo Luyện (vợ)	983.190.000	690.813.655	76.167.305	600.000		29.000.000	1.779.770.960	<i>Điều chỉnh hủy giá trị đã phê duyệt</i>
41	Phan Văn Thương (chồng); Văn Thị Mười (vợ)	732.069.000	383.318.042	28.817.700	2.347.000		29.000.000	1.175.551.742	
42	Nguyễn Văn Tùng (chồng); Phan Thị Diệu (vợ)	570.531.000	425.469.743	36.229.594	2.481.000		29.000.000	1.063.711.337	

TT	Họ tên chủ hộ	Bồi thường hỗ trợ về đất	Bồi thường về nhà	Bồi thường về vật kiến trúc	Bồi thường về cây trồng	Bồi thường mồ mả	Hỗ trợ và thưởng tiến độ	Tổng cộng	Ghi chú	
43	Phạm Hiến (chồng); Trần Thị Kim Thanh (vợ)	643.500.000	361.444.694	45.385.282			29.000.000	1.079.329.976	Giá trị không thay đổi	
44	Mai Xuân Hùng (chồng); Nguyễn Thị Nhung (vợ)	1.171.814.400	755.340.493	56.155.936	7.361.000		29.000.000	2.019.671.829		
45	Lê Ngọc Hải (chồng); Phan Thị Ánh (vợ)	1.062.750.000	434.850.937	86.454.396	3.698.500		29.000.000	1.616.753.832		
46	Đỗ Văn Trọng					2.625.000		2.625.000		
47	Lê Văn Trung					1.842.000		1.842.000		
48	Nguyễn Tuấn Anh					31.500.000		31.500.000		
49	Nguyễn Thế					44.625.000		44.625.000		
50	Nguyễn Văn Bền					13.125.000		13.125.000		
51	Nguyễn Văn Sự					5.250.000		5.250.000		
52	Nguyễn Văn Tùng					2.000.000		2.000.000		
53	Phạm Cảnh Nhân					42.000.000		42.000.000		
54	Phạm Trọn					7.625.000		7.625.000		
55	Phan Châu Hiền					13.125.000		13.125.000		
56	Phan Kim Thiện					5.250.000		5.250.000		
57	Phan Văn Cày					7.875.000		7.875.000		
58	Phan Văn Út					100.833.212		100.833.212		
59	Trần Thị Biện (chết) con: Lê Văn Mười					2.625.000		2.625.000		
60	Trần Văn Chín					2.625.000		2.625.000		
61	Trần Văn Lược					2.625.000		2.625.000		
	TỔNG CỘNG	39.175.836.400	21.562.562.828	2.162.160.942	119.296.020	285.550.212	1.160.000.000	64.465.406.402		
A	TỔNG GIÁ TRỊ ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 4926/QĐ-UBND NGÀY 10/12/2021:							65.754.714.530		
1	<i>GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐÃ PHÊ DUYỆT:</i>							<i>64.465.406.402</i>		
2	<i>CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB ĐÃ PHÊ DUYỆT:</i>							<i>1.289.308.128</i>		
B	GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH HUỖ GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG CỦA 02 HỘ:							2.824.006.573		
C	TỔNG GIÁ TRỊ SAU ĐIỀU CHỈNH HUỖ GIÁ TRỊ ĐÃ PHÊ DUYỆT CHO 02 HỘ:							62.930.707.957		
1	<i>GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ SAU ĐIỀU CHỈNH:</i>							<i>61.641.399.829</i>		
2	<i>CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB SAU ĐIỀU CHỈNH:</i>							<i>1.289.308.128</i>		

PHỤ LỤC 02/Đ03:
DANH SÁCH CHI TRẢ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT - ĐỢT 03
(điều chỉnh huỷ giá trị bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt cho 02 hộ
tại Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021)

**Dự án: Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị
và du lịch sinh thái Diêm Vân xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước**

Địa điểm: Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Theo Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh huỷ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh huỷ
1	Phan Văn Phú (chồng); Phạm Thị Sang (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	352.000.000		352.000.000
2	Trần Văn Huyền	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	352.000.000		352.000.000
3	Lưu Đình Sĩ (chồng); Đỗ Thị Minh Xuân (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	352.000.000		352.000.000
4	Mai Xuân Thống (chồng); Lâm Thị Dệt (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	352.000.000		352.000.000
5	Hồ Thị Dư	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	352.000.000		352.000.000
6	Nguyễn Văn Hòa (chết); Vợ: Lê Thị Đành	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.169.362.731		2.169.362.731
7	Lê Văn Cao (chết); Vợ: Phạm Thị Trinh	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.278.524.944		2.278.524.944
8	Phan Kim Thiện (chồng); Huỳnh Thị Lùn (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.003.233.997		2.003.233.997
9	Mai Xuân Định (chồng); Lê Thị Mỹ Dung (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.791.472.899		1.791.472.899
10	Lê Tài (chết); Vợ: Võ Thị Quai	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.412.973.229		2.412.973.229
11	Lê Văn Chí (chết); Vợ: Huỳnh Thị Hoa	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.124.664.278		1.124.664.278
12	Lê Văn Phương (chồng); Huỳnh Thị Chín (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.351.277.943		1.351.277.943
13	Đỗ Thành Ư (chồng); Phan Thị Hiệp (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.128.280.480		1.128.280.480
14	Nguyễn Văn Học (chồng); Võ Thị Hồng Nhung (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.292.569.525		1.292.569.525
15	Phan Thị Giác (chết); Con: Dương Văn Thứ (chồng); Nguyễn Thị Thái (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.479.370.926		1.479.370.926
16	Lê Văn Lắng (chồng); Dương Thị Sáu (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.154.887.704		1.154.887.704

TT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Theo Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh huỷ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh huỷ
17	Dương Văn Khoa (Vợ: Phan Thị Mây)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.219.234.161		1.219.234.161
18	Dương Ngọc Lài (Vợ: Đặng Thị Thơm Trâm)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.234.417.081		1.234.417.081
19	Lê Dũng Anh (chồng); Dương Thị Sỹ (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.937.362.991		1.937.362.991
20	Nguyễn Văn Xin (Vợ: Đỗ Thị Mười)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.335.811.335		2.335.811.335
21	Nguyễn Văn Thông (chồng); Mai Thị Xuân Hồng (vợ); (Nhận chuyển nhượng của ông Mai Xuân Tráng)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.234.358.596		2.234.358.596
22	Thái Văn Dũng (chồng); Mai Thị Tâm (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.825.282.779		1.825.282.779
23	Nguyễn Văn Tư (chồng); Nguyễn Thị Sen (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.257.029.746		2.257.029.746
24	Nguyễn Văn Bộ (chồng); Trần Thị Đỏ (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.414.191.421		1.414.191.421
25	Dương Văn Chính (chồng); Võ Thị Ngọc (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.296.619.514		2.296.619.514
26	Dương Anh Dũng (chồng); Võ Thị Báu (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.155.094.692		2.155.094.692
27	Mai Xuân Tứ (chết); Vợ: Phan Thị Đàng	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.811.575.401		2.811.575.401
28	Trương Ngọc Thành (chồng); Nguyễn Thị Hoà (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.492.101.646		1.492.101.646
29	Phan Thị Giác (chết); Con: Dương Văn Thừa (chồng); Văn Thị Mỹ Châu (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.315.490.119		1.315.490.119
30	Phan Thị Giác (chết); Con: Dương Văn Thái (chồng); Võ Thị Tám (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.123.380.737		1.123.380.737
31	Phạm Thị Bảy	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.080.487.874		1.080.487.874
32	Nguyễn Văn Nghĩa (chồng); Nguyễn Thị Hoa (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.275.599.973		1.275.599.973
33	Mai Xuân Sang (chồng); Võ Thị Thùy Trang (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	501.949.001		501.949.001

TT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Theo Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh huỷ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh huỷ
34	Huỳnh Quang Trung (chồng); Phan Thị Thiều (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.188.821.241		1.188.821.241
35	Phan Văn Tiến (chồng); Vợ Mai Thị Bích (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.044.235.613	1.044.235.613	0
36	Lê Văn Trương (chồng); Nguyễn Thị Mạnh (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.634.027.572		1.634.027.572
37	Nguyễn Văn Mười (chồng); Phan Thị Phụng (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.109.403.633		1.109.403.633
38	Mai Xuân Tráng (chồng); Vợ Nguyễn Thị Nga (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	973.515.235		973.515.235
39	Trần Văn Chín (chồng); Nguyễn Thị Tính (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.038.457.498		1.038.457.498
40	Mai Xuân Thủ (chồng); Diệp Thị Bảo Luyện (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.779.770.960	1.779.770.960	0
41	Phan Văn Thương (chồng); Văn Thị Mười (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.175.551.742		1.175.551.742
42	Nguyễn Văn Tùng (chồng); Phan Thị Diệu (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.063.711.337		1.063.711.337
43	Phạm Hiến (chồng); Trần Thị Kim Thanh (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.079.329.976		1.079.329.976
44	Mai Xuân Hùng (chồng); Nguyễn Thị Nhung (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.019.671.829		2.019.671.829
45	Lê Ngọc Hải (chồng); Phan Thị Ánh (vợ)	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.616.753.832		1.616.753.832
46	Đỗ Văn Trọng	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.625.000		2.625.000
47	Lê Văn Trung	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1.842.000		1.842.000
48	Nguyễn Tuấn Anh	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	31.500.000		31.500.000
49	Nguyễn Thế	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	44.625.000		44.625.000
50	Nguyễn Văn Bền	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	13.125.000		13.125.000
51	Nguyễn Văn Sự	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	5.250.000		5.250.000
52	Nguyễn Văn Tùng	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.000.000		2.000.000

TT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Theo Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	Giá trị bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh huỷ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh huỷ
53	Phạm Cảnh Nhân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	42.000.000		42.000.000
54	Phạm Trọn	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	7.625.000		7.625.000
55	Phan Châu Hiền	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	13.125.000		13.125.000
56	Phan Kim Thiện	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	5.250.000		5.250.000
57	Phan Văn Cày	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	7.875.000		7.875.000
58	Phan Văn Út	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	100.833.212		100.833.212
59	Trần Thị Biện (chết) con: Lê Văn Mười	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.625.000		2.625.000
60	Trần Văn Chín	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.625.000		2.625.000
61	Trần Văn Lực	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2.625.000		2.625.000
	TỔNG CỘNG		64.465.406.402	2.824.006.573	61.641.399.829